TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH TÂN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13/6/2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mười Hai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Ánh

2. Ông Trần Ngọc Đức

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Thị Định - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa sơ thẩm*.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 32/2024/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp ly hôn và nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Phan Thị Bích T**, sinh năm 1989 (đề nghị vắng mặt); địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Anh **Trương Vĩnh T1**, sinh năm 1990 (vắng mặt); địa chỉ đăng ký thường trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Tạm trú: Tổ 01, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2024, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 03/4/2024, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 27/5/2024, nguyên đơn chị Phan Thị Bích T trình bày: Chị và anh Trương Vĩnh T1 qua tìm hiểu và được sự đồng ý của hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 2015,

có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (huyện B, tỉnh Vĩnh Long), được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/10/2015. Nữ trang khi cưới gồm có 01 bôi bông tay 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24K, 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24K, vợ chồng đã thỏa thuận bán chi tiêu nên không còn.

Vợ chồng có hai con chung tên Trương Phan Vĩnh P, sinh ngày 28/10/2016, Trương Phan Vĩnh P1, sinh ngày 14/9/2018. Các con chung đang sống chung với cha mẹ và ông bà ngoại.

Trong thời gian chung sống vợ chồng chị không tạo ra tài sản chung, nợ chung và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng chị.

Vợ chồng hay phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ năm 2022 đến nay mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng gay gắt, anh T1 nhiều lần xúc phạm danh dự của chị, xem thường gia đình bên chị, anh T1 không thông cảm công việc của chị, từ đó mỗi người có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai, vợ chồng đã khuyên bảo nhiều lần để thay đổi, hàn gắn tình cảm nhưng không thành, dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc.

Chị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Tân giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Được ly hôn với anh Trương Vĩnh T1.

- Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung là Trương Phan Vĩnh P, sinh ngày 28/10/2016, Trương Phan Vĩnh P1, sinh ngày 14/9/2018, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên chị xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

- *Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 02/4/2024,bị đơn anh Trương Vĩnh T1 trình bày:* Anh thống nhất theo ý kiến chị T trình bày về thời gian chung sống, thời gian kết hôn, tài sản chung và nợ chung. Từ năm 2022 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau, chị T không thông cảm và chia sẽ công việc với anh, vợ chồng không có tiếng nói chung, do chị T thiếu trách nhiệm quan tâm chăm sóc con cái, chị T chỉ biết lo chăm sóc bản thân, nên đời sống vợ chồng không có hạnh phúc. Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có hai con chung tên Trương Phan Vĩnh P, sinh ngày 28/10/2016 và Trương Phan Vĩnh P1, sinh ngày 14/9/2018, hiện hai con do anh và chị T chăm sóc nuôi dưỡng.

Qua yêu cầu ly hôn của chị T thì anh đồng ý vì tình cảm vợ chồng đã hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả, tình cảm không còn. Về tài sản chung không tranh chấp. Nợ chung không có.

Chị T yêu cầu được quyền nuôi dưỡng hai con chung thì anh không đồng ý, anh yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi

con. Mọi việc trong nhà do anh lo liệu, hiện tại anh nuôi gà đá (thu mua gà trống về nuôi để bán lại) nên thu nhập ổn định *(anh T1 tự ý bỏ về không ký tên vào biên bản hòa giải)*.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Phan Thị Bích T yêu cầu được xin ly hôn với anh Trương Vĩnh T1, anh T1 có nơi đăng ký thường trú thuộc huyện B nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, được quy định tại khoản 3 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Xét chị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, anh T1 đã được triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa vào các ngày 29/5/2024, ngày 13/6/2024 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt chị T, anh T1 là đúng quy định khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét chị T và anh T1 qua tìm hiểu, tự nguyện kết kết hôn, có đăng ký kết hôn nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan diểm, tính tình không hòa hợp nên cuộc sống thường xảy ra cãi vã. Vợ chồng nhiều lần hàn gắn nhưng không có có kết quả. Xét mâu thuẫn giữa anh chị xảy ra đã lâu, cuộc sống không thể hoàn hợp. Tuy còn ở chung nhưng anh chị đã bỏ mặc, không còn tình cảm, không quan tâm đến nhau, mỗi người đã có cuộc sống riêng, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, anh T1 cũng có ý kiến đồng ý ly hôn, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn anh T1 là có căn cứ.

[2.2] Xét về con chung: Hai con chung của chị T, anh T1 là Trương Phan Vĩnh P, sinh ngày 28/12/2016 và Trương Phan Vĩnh P1, sinh ngày 14/9/2018 đang sống cùng chị T, anh T1 và cha mẹ chị T. Con chung là Vĩnh P có nguyên vọng được tiếp tục sống cùng mẹ. Cả hai con chung từ khi sinh ra đã ở cùng nhà ông bà ngoại và chị T, các con chung được đến trường, cuộc sống và sinh hoạt của con chung đã ổn định. Xét anh T1 có yêu cầu được nuôi cả hai con chung và cho rằng có đủ điều kiện về thu nhập. Tuy nhiên, xét chị T có việc làm, có thu nhập ổn định. Các con chung được học ở trường gần nhà và gần nơi chị T đang công tác, tình cảm giữa anh em đã gắn bó. Do vậy, để đảm bảo ổn định tâm lý và tình cảm, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống của con chung, giúp cho việc chăm sóc, nuôi dạy con chung phát triển tốt nhất về thể chất và tinh thần, Hội đồng xét xử công nhận

để chị T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp, sau khi ly hôn có căn cứ xác định chị T chăm sóc, nuôi dưỡng con chung không đảm bảo thì anh T1 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Chị T xác định có đủ khả năng nuôi con chưa yêu cầu việc thực hiện cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Phan Thị Bích T phải nộp án phí 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 51, 56, 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Bích T

1.1. Về hôn nhân: Chị T được ly hôn anh Trương Vĩnh T1.

1.2. Về con chung: Công nhận để chị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung tên Trương Phan Vĩnh P, sinh ngày 28/12/2016 và Trương Phan Vĩnh P1, sinh ngày 14/9/2018.

Anh T1 chưa phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

2. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Phan Thị Bích T phải chịu án phí là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)*; số tiền phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0013346 ngày 28/02/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Vĩnh Long (PKTNV và THA): 01;
- VKSND huyện Bình Tân: 01;
- CCTHADS huyện Bình Tân: 01;
- Các đương sự: 02;
- UBND xã Tân Bình (h.Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long): 01;
- Lưu: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Mười Hai